

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 126/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ... S ...
	Ngày: 22/10/20

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế áp dụng đối với việc quản lý các loại thuế, các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, trừ nội dung quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, áp dụng hoá đơn, chứng từ, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và hoá đơn, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan quản lý thuế; công chức quản lý thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Người nộp thuế bị thiệt hại về vật chất do nguyên nhân bất khả kháng khác quy định tại điểm b khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế, bao gồm: chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước.

2. Các từ ngữ được quy định tại Nghị định này có nghĩa như quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh

Người nộp thuế thực hiện thông báo khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại Điều 37 Luật Quản lý thuế và các quy định sau:

1. Căn cứ xác định thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh:

a) Đối với người nộp thuế đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế là thời gian tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã gửi thông tin đăng ký tạm ngừng kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã cho cơ quan thuế bằng phương thức điện tử qua hệ thống trao đổi thông tin về đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế trong thời hạn 01 ngày làm việc hoặc chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã ghi nhận trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã.

b) Đối với người nộp thuế được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thông báo hoặc yêu cầu tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Quản lý thuế là thời gian được ghi trên văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi văn bản cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế chậm nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản.

c) Đối với người nộp thuế là tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc diện đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Quản lý thuế thì thực hiện thông báo tạm ngừng hoạt động, kinh doanh đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tạm ngừng hoạt động, kinh doanh. Cơ quan thuế có thông báo xác nhận gửi người nộp thuế về thời gian người nộp thuế đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh chậm nhất trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của người nộp thuế. Người nộp thuế được tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 1 năm đối với 1 lần đăng ký. Trường hợp người nộp thuế là tổ chức, tổng thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không quá 2 năm đối với 2 lần đăng ký liên tiếp.

2. Trong thời gian người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh:

a) Người nộp thuế không phải nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp người nộp thuế tạm ngừng hoạt động, kinh doanh không trọn tháng, quý, năm dương lịch hoặc năm tài chính thì vẫn phải nộp hồ sơ khai thuế tháng, quý; hồ sơ quyết toán năm.

b) Hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán tạm ngừng hoạt động, kinh doanh được cơ quan thuế xác định lại nghĩa vụ thuế khoán theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

c) Người nộp thuế không được sử dụng hóa đơn và không phải nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn. Trường hợp người nộp thuế được cơ quan thuế chấp thuận sử dụng hoá đơn theo quy định của pháp luật về hoá đơn thì phải nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hoá đơn theo quy định.

d) Người nộp thuế phải chấp hành các quyết định, thông báo của cơ quan quản lý thuế về đơn đốc thu nợ, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế, thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế và xử lý hành vi vi phạm hành chính về quản lý thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Người nộp thuế tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại đúng thời hạn đã đăng ký thì không phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh theo quy định.

Trường hợp người nộp thuế hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn thì phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh và phải thực hiện đầy đủ các quy định về thuế, nộp hồ sơ khai thuế, nộp báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quy định.

Đối với người nộp thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thì thực hiện thông báo đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 01 ngày làm việc trước khi tiếp tục hoạt động, kinh doanh trở lại trước thời hạn.

4. Người nộp thuế đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế không được đăng ký tạm ngừng hoạt động, kinh doanh khi cơ quan thuế đã có Thông báo về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

Điều 5. Quản lý thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước

1. Việc quản lý thu các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 và khoản 4 Điều 151 của Luật Quản lý thuế được thực hiện theo nguyên tắc như sau:

a) Trường hợp tại các văn bản quy phạm pháp luật quy định đối với từng khoản thu có quy định về nội dung quản lý thu thì thực hiện theo quy định tại văn bản đó, trừ trường hợp được quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định này.

b) Trường hợp tại các văn bản quy phạm pháp luật quy định đối với từng khoản thu không quy định về nội dung quản lý thu thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Nội dung quản lý thu đối với các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước:

a) Người nộp khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm thực hiện nộp tiền vào ngân sách nhà nước theo đúng thời hạn nội dung ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ xác định quản lý thu. Trường hợp người nộp khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không thực hiện nộp tiền đủ tiền vào ngân sách nhà nước hoặc nộp tiền không đúng thời hạn được ghi trên văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải nộp tiền chậm nộp và chấp hành các quyết định cưỡng chế theo quy định.

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm: tiếp nhận hồ sơ, xác định đầy đủ, chính xác số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước của người nộp khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước, ban hành văn bản gửi người nộp khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước (trong đó ghi rõ nội dung khoản thu, số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước và thời hạn phải nộp vào ngân sách nhà nước), đồng thời gửi cơ quan quản lý thuế tại địa bàn nơi phát sinh khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước để thực hiện đơn đốc và cưỡng chế về thuế theo quy định.

c) Về nộp, nộp dần và gia hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước

Người nộp khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước có trách nhiệm nộp tiền vào ngân sách nhà nước chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai hoặc thời hạn ghi trên thông báo của cơ quan có thẩm quyền, trừ một số trường hợp cụ thể quy định tại Nghị định này. Trường hợp khai bổ sung, thời hạn nộp là thời hạn nộp hồ sơ khai của kỳ nộp có sai, sót.

Địa điểm và hình thức nộp thực hiện theo quy định tại Điều 56 của Luật Quản lý thuế.

Ngày xác định đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật Quản lý thuế. Việc nộp dần tiền vào ngân sách nhà nước do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý trực tiếp khoản thu xem xét theo quy định tại khoản 5 Điều 124 Luật Quản lý thuế.

Việc gia hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 62 Luật Quản lý thuế. Trường hợp được gia hạn, người nộp không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nợ trong thời gian gia hạn nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Đối với các khoản thu do cơ quan quản lý thuế quản lý thu, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp khoản thu căn cứ hồ sơ gia hạn nộp để quyết định số tiền được gia hạn, thời gian gia hạn nộp. Đối với các khoản thu không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu,

việc gia hạn nộp do thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quản lý trực tiếp khoản thu căn cứ hồ sơ gia hạn nộp để quyết định số tiền được gia hạn, thời gian gia hạn nộp và thông báo cho cơ quan thuế nơi khoản thu được nộp vào ngân sách nhà nước. Hồ sơ gia hạn nộp thực hiện theo quy định tại Điều 64 của Luật Quản lý thuế. Cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền gia hạn nộp có trách nhiệm tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp theo quy định tại Điều 65 của Luật Quản lý thuế.

d) Về xử lý đối với việc chậm nộp tiền vào ngân sách nhà nước: Thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật Quản lý thuế.

đ) Về xử lý số tiền nộp ngân sách nhà nước đã nộp thừa: Thực hiện theo quy định tại Điều 60, Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 76 của Luật Quản lý thuế.

e) Về miễn, giảm số tiền phải nộp ngân sách nhà nước: Thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật quy định đối với từng khoản thu. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật quy định đối với từng khoản thu có quy định miễn, giảm số tiền phải nộp ngân sách nhà nước mà không quy định về hồ sơ, thủ tục thực hiện miễn, giảm thì hồ sơ, thủ tục miễn, giảm thực hiện theo quy định tại Điều 80, Điều 81 và Điều 82 của Luật Quản lý thuế.

g) Về khoan nợ số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước

Người nộp khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước được khoan nợ số tiền nộp vào ngân sách nhà nước nếu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 83 của Luật Quản lý thuế, trừ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật của từng khoản thu có quy định khác.

Thủ tục, hồ sơ, thời gian khoan nợ thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định này. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền quản lý trực tiếp người nộp quyết định việc khoan nợ.

Cơ quan quản lý thuế, cơ quan có thẩm quyền khoan nợ tiếp tục theo dõi các khoản tiền nợ được khoan và phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi tiền nợ khi người nộp có khả năng nộp hoặc thực hiện xóa nợ theo quy định tại điểm h khoản này.

h) Về xóa nợ số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước

Người nộp khoản thu khác vào ngân sách nhà nước được xóa nợ số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước nếu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 85 của Luật Quản lý thuế, trừ khoản thu về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước và tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa.

Hồ sơ, thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết hồ sơ xóa nợ thực hiện theo quy định tại Điều 86, Điều 87 và Điều 88 của Luật Quản lý thuế.